

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XI - Kỳ họp thứ hai về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại văn bản số 133/STC-QLNS ngày 18/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2017 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ Tài chính;
- TTr Tỉnh ủy (b/c);
- TTr HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể ở tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Website, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

W CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Hoàng



**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**

Em theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 25 / 01 / 2017 của UBND tỉnh

ĐVT : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.613.600
1	Thu nội địa	3.471.600
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	100.000
3	Các khoản quản lý qua ngân sách	42.000
B	Thu ngân sách địa phương	9.827.097
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	3.098.269
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.116.869
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.981.400
2	Bổ sung từ ngân sách TW	6.627.925
	- Bổ sung cân đối	5.831.170
	- Bổ sung có mục tiêu	796.755
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước	19.000
5	Thu kết dư	39.903
6	Các khoản quản lý qua ngân sách	42.000
C	Chi ngân sách địa phương	9.934.726
1	Chi đầu tư phát triển	1.404.539
	Trong đó : Trả nợ vốn vay, tạm ứng	93.471
2	Chi thường xuyên	7.506.919
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
4	Chi cải cách tiền lương từ 50% tăng thu	
5	Dự phòng	183.113
6	Chi các khoản quản lý qua ngân sách	42.000
7	Chi các CTMTQG, CT 135, DA 5 tr ha rừng, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	796.755
	Trong đó : chi đầu tư XDCB	697.244
D	Bội chi ngân sách địa phương	107.629



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN

NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 25 / 01 / 2017 của UBND tỉnh

ĐVT : Triệu đồng

	Nội dung	Dự toán
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	8.635.797
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1.933.669
2	Bổ sung từ ngân sách TW	6.627.925
	- Bổ sung cân đối	5.831.170
	- Bổ sung có mục tiêu	796.755
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	39.903
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	
5	Thu chuyển nguồn KP năm trước	19.000
6	Thu các khoản quản lý qua ngân sách	15.300
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	8.743.426
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	4.078.021
a	Chi đầu tư phát triển	861.379
	1. Chi XDCB tập trung	547.310
	Trong đó : Chi trả nợ vốn vay KCHKM>NT: 65.471 tr.đ; Trả nợ kinh phí dự án nâng cấp Cảng Hàng không Pleiku: 9.000 tr	74.471
	2. Chi đầu tư hạ tầng từ thu tiền SD đất và tiền thuê đất	62.440
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	105.000
	4. Chi đầu tư từ nguồn kết dư	
	5. Chi trả nợ vốn vay KCHKM&GTNT (từ 19 tỷ đồng chuyển nguồn từ năm 2016 sang năm 2017)	19.000
	6. Chi hỗ trợ doanh nghiệp	
	7. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách): 15.000 tr; Hỗ trợ kinh phí thành lập Quỹ hỗ trợ Hợp tác xã: 3.000 tr; Quỹ hỗ trợ nông dân: 2.000 tr)	20.000
	8. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	107.629
b	Chi thường xuyên	2.329.224
	1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	42.009
	2. Chi sự nghiệp kinh tế	256.828
	3. Chi sự nghiệp môi trường	32.152
	3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	511.670
	4. Chi sự nghiệp y tế	746.981
	5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	16.130
	6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	46.976
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	20.220
	8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	7.990
	9. Chi đảm bảo xã hội	74.627

STT	Nội dung	Dự toán
	10. Chi quản lý hành chính	348.700
	11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	155.297
	12. Chi khác ngân sách	69.644
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
d	Dự phòng	73.963
e	Chi cải sách tiền lương từ 50% tăng thu	
g	Chi các khoản quản lý qua ngân sách	15.300
h	Chi các CTMTQG, CT 135, DA 5 tr ha rừng và các MT TW bổ sung	796.755
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	4.665.405
	- Bổ sung cân đối	4.283.316
	- Bổ sung có mục tiêu	382.089
III	Bội chi ngân sách tỉnh	107.629
B	Ngân sách huyện, thành phố	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố	5.856.705
1	Thu ngân sách huyện, thành phố hưởng theo phân cấp	1.164.600
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.665.405
	- Bổ sung cân đối	4.283.316
	- Bổ sung có mục tiêu	382.089
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước	
5	Thu các khoản quản lý qua ngân sách	26.700
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	5.856.705
a	Chi đầu tư phát triển	543.160
	1. Chi XDCB tập trung (kể cả trả nợ vay)	280.000
	2. Chi đầu tư hạ tầng từ thu tiền SD đất và tiền thuê đất	263.160
b	Chi thường xuyên	5.177.695
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
d	Dự phòng	109.150
e	Chi cải sách tiền lương từ 50% tăng thu	
g	Chi các khoản quản lý qua ngân sách	26.700
h	Chi các CTMTQG, CT 135, DA 5 tr ha rừng và các mục tiêu TW bổ sung	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 67 /QĐ-UBND ngày 05 / 01 / 2017 của UBND tỉnh)

ĐVT : Triệu đồng

Nội dung	Dự toán
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	3.613.600
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	3.571.600
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	3.471.600
1. Thu từ DNNN trung ương	684.800
- Thuế giá trị gia tăng	474.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000
- Thuế tài nguyên	175.000
- Thuế môn bài	
- Thu hồi vốn và thu khác	
2. Thu từ DNNN địa phương	37.900
- Thuế giá trị gia tăng	24.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000
- Thuế tài nguyên	8.500
- Thuế môn bài	
- Thu hồi vốn và thu khác	
3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.500
- Thuế giá trị gia tăng	550
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.950
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	
- Thuế tài nguyên	
- Tiền thuê mặt đất mặt nước	
- Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài	
- Các khoản thu về dầu, khí	
- Thuế môn bài	
- Các khoản thu khác	
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài QĐ	1.095.000
- Thuế giá trị gia tăng	886.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	3.200
- Thuế tài nguyên	80.000
- Thuế môn bài	
- Thu khác ngoài quốc doanh	

Nội dung	Dự toán
5. Lệ phí trước bạ	210.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000
8. Thuế thu nhập cá nhân	240.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	483.000
10. Thu phí và lệ phí	77.000
- Phí và lệ phí TW	13.000
- Phí và lệ phí địa phương	64.000
11. Tiền sử dụng đất	295.600
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	75.000
13. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000
15. Thu Xổ số kiến thiết	105.000
16. Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt phần vốn	1.000
17. Thu khác	146.800
II. Thuế XK, NK, TTĐB, VAT hàng NK HQuan thu	100.000
1. Thuế XK, NK, TTĐB	2.000
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu	98.000
III. Thu viện trợ	
B. Các khoản được để lại chi quỹ qua NSNN	42.000
- Thu xổ số kiến thiết	
- Các khoản thông qua ngân sách khác	42.000
TỔNG THU NSĐP	9.827.097
A. Các khoản thu cân đối ngân sách	9.785.097
- Các khoản thu 100%	1.116.869
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	1.981.400
- Thu bổ sung từ NSTW	6.627.925
+ Bổ sung cân đối NS	5.831.170
+ Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	
+ Bổ sung có mục tiêu	796.755
- Thu chuyển nguồn	19.000
- Thu kết dư	39.903
- Thu huy động ĐT theo Khoản 3, điều 8 Luật NSNN	
B. Các khoản thu để lại chi và quỹ qua NSNN	42.000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.934.726
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	9.095.971
I	Chi đầu tư phát triển	1.404.539
	Tr.đó : + Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	
	+ Chi khoa học và công nghệ	
II	Chi thường xuyên	7.506.919
	Tr.đó : + Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	3.169.299
	+ Chi khoa học và công nghệ	22.420
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
IV	Chi CC tiền lương từ nguồn tăng thu	
V	Dự phòng	183.113
B	Các khoản chi được QL qua NSNN	42.000
	1. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	
	2. Các khoản thông qua ngân sách khác	42.000
C	Chi các CTMTQG, CT 135, DA 5 tr. Ha rừng, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	796.755

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	8.743.426
A	Chi cân đối NSNN	7.931.371
I	Chi đầu tư phát triển	861.379
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung (kể cả trả nợ vay)	547.310
2	Chi đầu tư phát triển khác	314.069
II	Chi thường xuyên	2.329.224
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	42.009
2	Chi sự nghiệp kinh tế	256.828
3	Chi sự nghiệp môi trường	32.152
4	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	511.670
5	Chi sự nghiệp y tế	746.981
6	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	16.130
7	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	46.976
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	20.220
9	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	7.990
10	Chi đảm bảo xã hội	74.627
11	Chi quản lý hành chính	348.700
12	Chi an ninh quốc phòng địa phương	155.297
13	Chi khác ngân sách	69.644
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
IV	Chi CC tiền lương từ nguồn tăng thu	
V	Dự phòng	73.963
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.665.405
B	Các khoản chi được QL qua NSNN	15.300
C	Chi các CTMTQG, CT 135, DA 5 tr. Hạ rừng, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	796.755




DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 67 /QĐ-UBND ngày 05 / 01 / 2017 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

		DỰ TOÁN 2017															
		Chi thường xuyên															
Chỉ đầu tư phát triển	Tổng số	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Trợ cước, trợ giá	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Mục tiêu		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	861.379	2.334.240	511.670	16.130	256.628	32.152	42.009	746.981	46.976	20.220	7.990	74.627	348.700	155.297	69.644	5.016
1	Hội đồng nhân dân tỉnh		13.956			236								13.720			
2	Đoàn Đại biểu quốc hội		1.500											1.500			
3	Văn phòng UBND tỉnh		17.077			1.172								15.905			
4	Sở Kế hoạch và đầu tư	23.000	7.798			1.413								6.385			
5	Sở Nội vụ		20.393			1.570								18.823			
6	Ban Dân tộc		3.199											3.149	50		
7	Sở Tài chính		8.594			772								7.822			
8	Thanh tra tỉnh		5.845											5.845			
9	Sở Tư pháp		10.114			3.722								6.392			
10	Trung tâm trợ giúp pháp lý		1.595														1.595
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	4.400	395.366	388.226										7.130			
12	Chính sách hỗ trợ CB,CC,VC đi học và thu hút người có trình độ cao		2.500	2.500													
13	Sở Y tế		273.158	5.418		400			256.793					8.547			
14	Kinh phí tăng giường bệnh, bổ sung biên chế, Mua sắm, sửa chữa các đơn vị thuộc ngành y tế...		10.000						10.000								
15	KP mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo		476.210						475.210								
16	Sở Lao động Thương binh xã hội		51.683	17.963		67							28.598	5.055			
17	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai		19.143	19.143													
18	Sở Văn hóa thể thao và du lịch		63.335	6.801		2.361		100		40.172		7.990		6.111			
19	Sở Thông tin và Truyền thông	13.442	10.693		621	4.244				602				5.228			
20	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	10.000	20.220								20.220						
21	Sở Khoa học Công nghệ	4.500	19.720		14.779	50								4.691			
22	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	11.130	198.322			119.363								79.959			
23	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới		260			250											
24	Vườn quốc gia KonKakinh		14.340			14.340											
25	Công ty TNHH MTV cà phê Gia Lai		1.096			1.096											
26	Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn		848			848											
27	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	1.350	28.211			28.211											

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN 2017																Mục tiêu
		Chỉ tiêu tư phát triển	Tổng số	Chỉ thường xuyên													Chi khác	
				Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Trợ cước, trợ giá	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng			
28	Sở Tài nguyên và môi trường		21.789				14.609	1.402								5.778		
29	Chi cục bảo vệ môi trường																	
30	Sở Công thương		28.793				8.733									20.060		
31	Sở Giao thông vận tải		6.026													6.026		
32	Ban ATGT		725													725		
33	Sở Xây dựng		14.111				7.773									6.338		
34	Liên minh HTX		2.447				2.447											
35	BQL Khu kinh tế tỉnh		3.831													3.831		
36	Thanh tra Giáo dục																	
37	Khối Đảng tỉnh	22.600	84.669	1.603				9.017								74.049		
38	Trường Chính trị		6.998	6.998														
39	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh		6.454								300					6.154		
40	Tỉnh đoàn thanh niên		12.602								3.698					8.904		
41	Trung tâm hoạt động Thanh niên																	
42	Hội Liên hiệp phụ nữ		5.252													5.031	221	
43	Hội Nông dân		5.020													5.020		
44	Hội Cựu chiến binh		4.324													4.324		
45	Hội Đông y		689							689								
46	Hội chữ thập đỏ		2.289							2.289								
47	Hội Văn học nghệ thuật		2.204								2.204							
48	Hội khuyến học		629	529														
49	Hội Nhà báo		1.077													1.077		
50	Hội người mù		856												856			
51	Hội nạn nhân chất độc da cam		1.303												1.303			
52	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi		653												653			
53	Hội cựu tù chính trị yêu nước		789												789			
54	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh		722												722			
55	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật		1.467		730											737		
56	Hội Cựu Thanh niên xung phong		495													495		
57	Hội người cao tuổi		466													466		
58	Tòa án nhân dân tỉnh		551													551		
59	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh		100													100		
60	Chi Cục thi hành án dân sự		71													71		
64	Trợ giá, trợ cước, các mặt hàng chính sách		73.951							32.892					41.059			
65	Quy phát triển đất		520				520											
66	Đặt mua các loại báo cấp cho xã, CB. Iáo thành CM...		1.278														1.278	

STT		DỰ TOÁN 2017															Mục tiêu			
		Chỉ đầu tư phát triển	Tổng số	Chi thường xuyên												Chi khác				
				Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp mới trường	Trợ cước, trợ giá	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng					
67	Thực hiện nhiệm vụ đối ngoại với các nước bạn, công tác biên giới		13.000															13.000		
68	Các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ		4.000			4.000														
69	Vốn ngoài nước		3.200																	3.200
70	Chi hỗ trợ cho các Tổ tự quản ATGT huyện, thị xã, thành phố (06)		7.000			7.000														
71	Đào tạo lại cán bộ, công chức		12.130	12.130																
72	Kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp làm nhiệm vụ công ích		3.520			3.520														
73	Ban quản lý Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân, nông thôn tỉnh Gia Lai	100	1.630			1.630														
74	Các sự nghiệp kinh tế khác		15.338			15.338														
75	Xử lý các nhu cầu đột xuất trong các lĩnh vực		33.385														10.241		23.144	
76	Tiền lương cho biên chế dự phòng, Tiền lương cho một số đơn vị không đảm bảo chi lương từ nguồn thu		4.000																4.000	
77	Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán năm 2016		27.222																	27.222
78	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa		2.700			2.700														
79	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku		683																	
80	Sở Ngoại vụ		2.781															683		2.781
81	Kinh phí phục vụ các ngày lễ lớn, tổ chức sự kiện quan trọng của tỉnh		1.000																	1.000
82	Sửa chữa lớn, xây dựng nhà trường, lớp học		8.000	8.000																
83	KP đầu tư trường học thông minh theo tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia		30.000	30.000																
84	Dự nguồn các khoản phát sinh đột xuất		2.000	2.000																
85	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn		443			443														
86	Kinh phí bảo dưỡng duy tu các tuyến đường		8.000			8.000														
87	Thực hiện các nhiệm vụ về môi trường, quan trắc môi trường		30.000																	30.000



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 67 /QB-UBND ngày 05 / 07 /2017 của UBND Tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2016	Dự toán năm 2017
1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG CỘNG					1.991.292	397.688	391.009	43.500
DA chuyển tiếp:					1.380.246	397.688	391.009	27.000
I Ngành truyền hình					45.000	21.200	21.200	10.000
1	Dự án đầu tư mua sắm thiết bị truyền hình	Pleiku	2016-2018	Thiết bị truyền hình	45.000	21.200	21.200	10.000
II Ngành Nông nghiệp					1.335.246	376.488	369.809	17.000
1	Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh	Đắk Đoa, Kông Chro, Krông Pa, K'Bang, Ia Pa	2011-2016; Thủ tướng gia hạn thời gian thực hiện đến năm 2017 tại VB số 2422/TTg-QHQT ngày 31/12/2015	HP1: tăng cường năng lực thể chế thực hiện chiến lược tam nông; HP2: Phát triển các chuỗi giá trị vì người nghèo; HP3: xây dựng và thực hiện kế hoạch MOP-SEDP	274.700	272.189	268.435	100
2	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên tỉnh Gia Lai	Krong Pa, Ia Pa, K'Bang, Kong Chro, Mang Yang	2013-2018	Đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp; dạy nghề & tạo việc làm; nâng cao năng lực	600.734	81.106	81.106	8.000
3	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ cho sản xuất các tỉnh Tây Nguyên	Krong Pa, Chư Păh, Đắk Đoa, Đắk Pơ, K'Bang	2014-2018	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi các huyện	285.726	17.093	16.168	1.900
4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	Ia Grai, Đắk Đoa, Chư Prông	2016-2020	Hỗ trợ sản xuất và tái canh cà phê bền vững; Quản lý dự án	174.086	6.100	4.100	7.000

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/12/2016	Dự toán năm 2017
1	2	3	4	5	6	7	8	9
B	<u>DA khởi công mới:</u>				611.046			16.500
I	<u>Ngành Thủy lợi</u>				127.631		-	1.500
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Tỉnh Gia Lai	2016-2022	Sửa chữa, nâng cấp 08 công trình thủy lợi đã xuống cấp; đảm bảo an toàn hồ chứa	127.631		-	1.500
II	<u>Ngành giao thông</u>				483.415		-	15.000
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	Chư Prông	2016-2021	HP1: nâng cấp kết nối hạ tầng giao thông; HP2: thúc đẩy thương mại, tạo điều kiện giao thương hàng hóa nông sản, tạo cơ hội cho người hưởng lợi; HP3: tăng cường năng lực thể chế cho các đối tượng trực tiếp thực hiện và thụ hưởng dự án	483.415		-	15.000


CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017

Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 25 / 01 / 2017 của UBND Tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện theo phân cấp	Tổng chi ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho NS huyện, TP, TX		
				Tổng số	Gồm	
					Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng số	1.370.100	5.856.705	4.665.405	4.283.316	382.089
1	Pleiku	766.650	778.212	111.562	78.886	32.676
2	An Khê	80.750	269.431	198.181	184.594	13.587
3	Kbang	29.600	337.892	310.912	282.210	28.702
4	Đak Đoa	42.400	384.363	347.263	318.768	28.495
5	Mang Yang	24.650	283.534	260.944	240.426	20.518
6	Chư Păh	32.000	324.194	298.794	275.052	23.742
7	Ia Grai	54.200	381.785	337.285	310.383	26.902
8	Đak Pơ	23.450	195.238	173.828	161.594	12.234
9	Kông Chro	22.150	269.147	248.497	233.231	15.266
10	Đức Cơ	41.250	326.355	288.105	265.887	22.218
11	Chư Prông	42.000	442.548	406.248	377.720	28.528
12	Chư Sê	86.100	482.349	402.549	374.002	28.547
13	Ia Pa	9.450	264.483	255.913	235.663	20.250
14	Phù Thiện	15.700	282.707	268.407	243.657	24.750
15	Ayunpa	44.750	197.622	170.112	159.028	11.084
16	Krông Pa	25.000	367.954	346.294	319.592	26.702
17	Chư Pưh	30.000	268.891	240.511	222.623	17.888